

Số: 330 /BC-UBND

Hà Giang, ngày 20 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO

Khái quát tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng đầu năm 2023

Thực hiện Công văn số 6491/BKH&ĐT-TCTK ngày 11/8/2023 của Bộ kế hoạch và Đầu tư về việc cung cấp thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP ước tính quý III, 9 tháng năm 2023 và chính thức năm 2021.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang trân trọng cung cấp số liệu phục vụ biên soạn chỉ tiêu Tổng Sản phẩm trên địa bàn tỉnh Hà Giang ước tính quý III, 9 tháng năm 2023 và khái quát tình hình kinh tế xã hội quý III và 9 tháng năm 2023 như sau:

I. Khái quát tình hình kinh tế - xã hội

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi; nhóm ngành nông nghiệp đã đẩy mạnh công tác thâm canh, đưa giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất, hướng dẫn người dân sản xuất theo tiêu chuẩn, chủ động các phương án phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng. Tình hình chăn nuôi quý III ổn định và tiếp tục có bước phát triển hơn so với cùng kỳ năm trước cả về số lượng cũng như sản lượng các loại thịt hơi xuất chuồng của đàn vật nuôi. Các dịch bệnh đối với đàn gia súc cơ bản được kiểm soát, việc tái đàn đang tiếp tục được thực hiện, tổng đàn các loại vật nuôi bò, lợn và gia cầm đều tăng.

Tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Mùa năm 2023 toàn tỉnh ước đạt 117.643,3 ha, tăng 205,38 ha so với cùng vụ năm trước. Trong đó, một số loại cây có diện tích gieo cấy tăng như ngô, rau đậu, cây gia vị (nguyên nhân tăng do vụ Xuân hạn hán, sản lượng ngô giảm, để đảm bảo tổng sản lượng lương thực một số huyện vùng cao như Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc đã chủ động trồng lại diện tích ngô bị chết do hạn đồng thời mở rộng diện tích gieo trồng ngô, rau đậu, cây gia vị sang các diện tích cây trồng khác không thể gieo cấy do thiếu nước). Chiều ngược lại một số loại cây diện tích gieo trồng giảm như: lúa, sắn, đậu tương, nhóm cây đậu đỗ do thực hiện chuyển đổi diện tích sang trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao hơn, một số địa phương đã chuyển sang trồng ớt; dưa chuột, củ ngót; cây sâm khai, cây lan kim tuyến... Những huyện có diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa tăng như: Mèo Vạc (+20,6 ha), Yên Minh (+208,9 ha), Quản Bạ (+98,6 ha); Hoàng Su Phì (+24 ha), Xín Mần (+20,8 ha),... Bên cạnh đó một số địa phương có diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm như: Bắc Mê (-145,4 ha), Bắc Quang (-20,1 ha), diện tích giảm chủ yếu do diện tích cây lúa, ngô, đậu tương và diện tích cỏ làm thức ăn chăn nuôi giảm.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, người chăn nuôi đã cung ứng các sản phẩm chăn nuôi đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng thực phẩm của người dân trên địa bàn, nhất là nhu cầu tăng cao trong dịp nghỉ Lễ, Tết lượng khách du lịch tăng cao. Nhìn chung, lượng cung các sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tương đối dồi dào, giá cả ổn định, không xảy ra hiện tượng khan hàng và tăng giá thực phẩm chăn nuôi. Do đó, các trang trại, gia trại, hộ dân cư đều mở rộng quy mô nuôi, đặc biệt là những sản phẩm chăn nuôi đặc trưng của địa phương như Lợn đen, gà xương đen, bò vàng,...

Trong kỳ, hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục đẩy mạnh công tác trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác gỗ đến kỳ thu hoạch; lực lượng kiểm lâm đã hướng dẫn người dân tập trung chăm sóc tốt diện tích rừng đã trồng. Tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh ổn định, các hộ nuôi trồng thủy sản đang tập trung nạo vét và vệ sinh ao, hồ, đầm để tiếp tục nuôi thả cá, nuôi gỏi vụ, thâm canh nhằm tăng năng suất, sản lượng thủy sản.

2. Sản xuất công nghiệp:

+ Công nghiệp chế biến, chế tạo: Trong quý III và 9 tháng, các nhà máy của các doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nâng cao năng suất lao động, tập trung vào các sản phẩm chế biến chủ lực như: Chè tăng 10%; Đá xây dựng tăng 22,11%; Ván ép tăng 8,35%; sản phẩm in tăng 100%; bê tông tươi và sản phẩm bê tông đúc sẵn 20%.

+ Công nghiệp khai khoáng: Lĩnh vực khai khoáng giảm mạnh do các công ty khai khoáng ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do một số công ty không đủ điều kiện khai thác hoặc giá bán sản phẩm thấp, sản phẩm tồn kho nhiều.

+ Hoạt động lĩnh vực công nghiệp sản xuất, phân phối điện trên địa bàn giảm do các nhà máy thủy điện Thiên Hồ huyện Bắc Quang công suất 10MW (hiện tại máy móc đang được chuyển đến nhà máy để lắp đặt, dự kiến cuối quý 4/2023 hoặc sang quý 1/2024 mới có thể đi vào phát điện); thủy điện Nậm Lang công suất 12 MW (dự kiến quý 4/2024 mới đi vào phát điện); thủy điện Sông Nhiêm 3 công suất 14,2 MW (Do đó công ty dự kiến T11 mới có thể phát điện); thủy điện Mận Thẳng công suất 9,5 MW (chưa được hòa lưới do chưa làm xong thủ tục với ngành điện); thủy điện Nậm Hóp công suất 6MW (Vẫn đang xây dựng, thay đổi thời gian hòa lưới từ quý 4/2023 lên dự kiến quý 1/2024).

3. Hoạt động đầu tư và xây dựng: Trong 9 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn, ngành xây dựng thực hiện ở khu vực doanh nghiệp và khu vực xã/phường tăng mạnh do kế hoạch vốn đầu tư công được nhà nước giao năm 2023 cho các chương trình dự án tăng cao so với năm trước, cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của các ngành, các cấp trong việc triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện đẩy nhanh việc giải ngân vốn đầu tư công khi đã đảm bảo yêu cầu nên các dự án trọng điểm có giá trị lớn chuyển tiếp được đẩy nhanh tiến độ thi

công ngay từ đầu năm, giá trị xây dựng từ các dự án trọng điểm luôn đảm bảo tiến độ theo kế hoạch từ đó đóng góp cho sự tăng trưởng của ngành xây dựng. Các công trình chuyển tiếp thuộc nguồn vốn NSNN có giá trị lớn được giao kế hoạch vốn từ đầu năm 2023, đến thời điểm này nhiều dự án trọng điểm đang được các doanh nghiệp xây dựng đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng; Một số dự án khởi công mới năm 2023 được các chủ đầu tư, các doanh nghiệp tập trung hoàn tất các thủ tục pháp lý nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công. Một số doanh nghiệp có giá trị sản xuất xây dựng đạt khá trong quý như: Công ty cổ phần phát triển Phương Đông, Công ty cổ phần giao thông xây dựng Số 1; Công ty TNHH Miền Tây; Công ty TNHH 1 thành viên Mai Anh, Công ty TNHH Phú Thái, Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ Tuấn Sơn 23, Công ty cổ phần đường bộ II Hà Giang, Xí nghiệp xây lắp và chế biến NLS Chiến Thắng, Công ty TNHH 868, Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Việt Hưng, Công ty TNHH thương mại xây dựng Tiến Thịnh, công ty TNHH Thái Bình, Công ty cổ phần giao thông xây dựng 556, Công ty TNHH Thái Hà, Công ty TNHH Kỳ Nam, ... và một số doanh nghiệp ở các tỉnh thành phố khác đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh (Tập đoàn Vingroup; Công ty cổ phần bất động sản Mỹ; Công ty cổ phần CIC).

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh quý III/2023 ước đạt 4.131,2 tỷ đồng, so với quý trước tăng 15,5% bằng 554,2 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước tăng 7,35% bằng 283,8 tỷ đồng; trong đó: Vốn nhà nước 2.232,7 tỷ đồng, chiếm 54,04%; Vốn ngoài nhà nước 1.898,49 tỷ đồng, chiếm 45,95%; Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quý 3 không thực hiện được.

Ước vốn đầu tư thực hiện 9 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh đạt 10.492,6 tỷ đồng, tăng 15,11% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Vốn nhà nước 5.626,9 tỷ đồng, tăng 56% so với cùng kỳ; Vốn ngoài Nhà nước 4.839,3 tỷ đồng, giảm 11,88%; Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 26,33 tỷ đồng (hoàn toàn do Trung ương phân bổ về cho tỉnh).

4. Hoạt động ngân hàng bám sát chỉ đạo của Chính Phủ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh và Cấp uỷ, Chính quyền địa phương, cụ thể hóa và triển khai đồng bộ, kịp thời chính sách tiền tệ, tín dụng trên địa bàn. Dự nợ tiền dụng 9 tháng 2023 đạt 29.229 tỷ đồng tăng 4,0% so với cùng kỳ, số dư huy động vốn 9 tháng năm 2023 đạt 17.700 tỷ đồng tăng 8,8 % so với cùng kỳ năm 2022;

5. Tình hình kinh doanh thương mại, dịch vụ và vận tải: Dự ước 9 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu tiêu dùng đạt 12.034,68 tỷ đồng, tăng 16,06% so với cùng kỳ,

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 9.626,78 tỷ đồng (chiếm 79,99% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ), tăng 14,24% so với cùng kỳ. Một số nhóm ngành hàng có doanh thu bán lẻ tăng cao so với cùng kỳ như: Nhóm gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.866,79 tỷ đồng, tăng 59,8%; nhóm hàng hóa khác 296,12 tỷ đồng, tăng 49,2%; nhóm ô tô các loại 170,94 tỷ đồng, tăng 20%; nhóm văn hóa

giáo dục 175,12 tỷ đồng, tăng 23,6%; nhóm xăng dầu các loại 1.374,35 tỷ đồng, tăng 16,9%; nhóm nhiên liệu khác 199,86 tỷ đồng, tăng 16,8%;...

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, lãi hành ước đạt 1.755,39 tỷ đồng, tăng 34,17% so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 142,11 tỷ đồng (chiếm 1,13% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ), tăng 55,75% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 1.612,25 tỷ đồng (chiếm 13,16% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ), tăng 31,48% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ lãi hành ước 1,03 tỷ đồng, tăng 20,22% so với cùng kỳ;

Doanh thu dịch vụ khác ước 652,5 tỷ đồng, tăng 2,91% so với cùng kỳ. Một số nhóm dịch vụ có tốc độ tăng cao hơn như: dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình tăng 13,7%; dịch vụ khác tăng 14,1%; dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 9,3%; dịch vụ hành chính hỗ trợ tăng 3,1%;...Tuy nhiên có một số dịch vụ trong nhóm giảm so với cùng kỳ như dịch vụ giáo dục và đào tạo giảm 17,6% (do số lượng hồ sơ đăng ký thi bằng lái xe ô tô giảm so năm trước); dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội giảm 6,6%.

Dự ước doanh thu vận tải kho bãi 9 tháng năm 2023 đạt 608,99 tỷ đồng, tăng 19,01% so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 223,95 tỷ đồng, tăng 32,05%; Doanh thu vận tải hàng hóa ước 376,09 tỷ đồng, tăng 13,13%; Doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 6,88 tỷ đồng, giảm 14,73%; Doanh thu hoạt động bưu chính, chuyển phát ước 2,07 tỷ đồng, tăng 29,92%.

6. Một số hoạt động lĩnh vực xã hội

Trong kỳ, ngành Giáo dục và Đào tạo Hà Giang tiếp tục bám sát các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh để triển khai, hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Thực hiện tốt công tác tuyển sinh đầu cấp theo hình thức trực tuyến tích hợp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia; tham mưu, đề xuất cơ chế chính sách và các giải pháp để phát triển giáo dục đào tạo, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực cho tỉnh. Chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy...; đảm bảo hoàn thành chương trình theo đúng khung thời gian quy định. Hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch phát triển mạnh mẽ; các ngành chức năng đã tập trung chỉ đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ, hướng dẫn các địa phương tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ và tuyên truyền. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ gắn với các ngày lễ lớn của dân tộc với nhiều hình thức và nội dung phong phú, đa dạng đã được tổ chức;...Công tác an sinh xã hội được triển khai thiết thực, kịp thời, hiệu quả. UBND tỉnh Hà Giang đã ban hành kế hoạch và tổ chức nhiều hoạt động thăm hỏi, tặng quà đối với các đối tượng chính sách người có công, đối tượng xã hội

II. Phụ lục Biểu số liệu

(1) Biểu số 01/TKQG: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;

- (2) Biểu số 02/TKQG: Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn;
- (3) Biểu số 03/NLTS: Một số chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản;
- (4) Biểu số 04/CNXD: Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm;
- (5) Biểu số 05/TMDV: Doanh thu một số ngành dịch vụ;
- (6) Biểu số 06/TKQG: Một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng và hoạt động kinh doanh xỏ số, hoạt động bảo hiểm.

(Chi tiết các Biểu số liệu được gửi kèm theo)

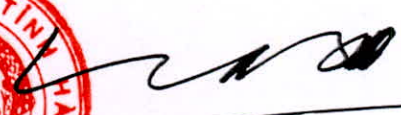
Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang trân trọng báo cáo./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và DT (Báo cáo);
- Tổng Cục Thống kê;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thống kê HG;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- VnptiOffice;
- Lưu VT, KTTH. 




Nguyễn Văn Sơn



Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022					Năm 2023				
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)	1	604.011	464.756	1.068.767	560.256	1.629.023	399.481	390.175	789.656	492.736	1.282.392
I. Thu nội địa	2	587.213	422.923	1.010.136	536.286	1.546.422	349.258	337.956	687.214	473.424	1.160.638
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	3	40.499	38.184	78.683	51.907	130.590	32.126	22.817	54.943	31.660	86.603
Trong đó:	4										
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	5	28.429	21.399	49.828	34.393	84.221	22.799	17.871	40.670	22.224	62.894
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	6	0	0	0	0	0	0		0		0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7	2.735	1.812	4.547	2.441	6.988	5.048	1.579	6.627	1.065	7.692
- Thuế tài nguyên	8	9.335	14.973	24.308	15.073	39.381	4.279	3.367	7.646	8.371	16.017
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	9	504	684	1.188	1.606	2.794	142	113	255	66	321
Trong đó:	10										
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	11	127	584	711	887	1.598	116	113	229	66	295
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	12	0	0	0	0	0	0		0		0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13	377	100	477	719	1.196	26		26		26
- Thuế tài nguyên	14	0	0	0	0	0	0		0		0
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	15	213.095	188.352	401.447	336.977	738.424	154.602	150.408	305.010	283.060	588.070
Trong đó:	16										
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	17	112.221	89.187	201.408	179.180	380.588	95.985	89.413	185.398	165.140	350.538
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	18	265	177	442	212	654	131	220	351	230	581
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19	32.503	19.691	52.194	19.236	71.430	22.142	17.461	39.603	21.242	60.845
- Thuế tài nguyên	20	68.106	79.297	147.403	138.349	285.752	36.344	43.314	79.658	96.448	176.106
4. Thuế thu nhập cá nhân	21	34.135	25.271	59.406	13.049	72.455	29.024	22.279	51.303	12.862	64.165
5. Thuế bảo vệ môi trường	22	59.703	42.079	101.782	24.540	126.322	18.803	39.675	58.478	37.429	95.907
6. Thu phí, lệ phí	23	48.754	45.550	94.304	43.255	137.559	44.348	33.612	77.960	34.547	112.507

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022					Năm 2023				
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Trong đó : Lệ phí trước bạ	21	26.173	25.054	51.227	22.462	73.689	24.308	11.570	35.878	25.670	61.548
7. Các khoản thu về nhà, đất	22	136.392	33.723	170.115	31.818	201.933	46.846	11.410	58.256	35.632	93.888
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23	0	0	0	0	0	0		0		0
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24	164	425	589	157	746	119	320	439		439
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25	378	6.466	6.844	769	7.613	163	1.656	1.819	193	2.012
- Thu tiền sử dụng đất	26	135.850	19.832	155.682	30.573	186.255	46.564	7.719	54.283	2.630	56.913
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27	0	7.000	7.000	319	7.319	0	1.715	1.715	32.809	34.524
8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28	6.807	6.372	13.179	5.575	18.754	4.676	4.428	9.104	3.925	13.029
Trong đó:	29			0		0			0		0
- Thuế giá trị gia tăng	29	2.740	2.521	5.261	2.225	7.486	2.007	565	2.572	334	2.906
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	3.681	3.440	7.121	2.974	10.095	2.669	3.526	6.195	3.417	9.612
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	31	33.742	24.329	58.071	4.979	63.050	1.410	24.258	25.668	6.207	31.875
10. Thu khác ngân sách	32	13.515	16.167	29.682	22.580	52.262	17.281	18.912	36.193	27.720	63.913
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33	0	125	125	0	125			0		0
12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	34	67	2.087	2.154	0	2.154	0	10.044	10.044	316	10.360
II. Thu về dầu thô	35					0					
Trong đó : Thuế tài nguyên	36					0					
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37	16.798	35.333	52.131	22.265	74.396	50.223	49.219	99.442	15.612	115.054
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38	16.798	35.455	52.253	22.279	74.532	50.232	49.254	99.486	15.615	115.101
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39	12.969	30.547	43.516	17.344	60.860	45.873	41.407	87.280	10.313	97.593
- Thuế xuất khẩu	40	3.644	2.474	6.118	5.371	11.489	3.725	6.801	10.526	4.860	15.386
- Thuế nhập khẩu	41	180	2.388	2.568	(437)	2.131	592	1.038	1.630	360	1.990
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42			0	-	0			0	72	72
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43	5	21	26	-	26			0	0	0
- Thu khác	44	-	25	25	1	26	42	8	50	10	60

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022					Năm 2023				
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2. Hoàn thuế GTGT	45	-	122	122	14	136	9	35	44	3	47
IV. Thu viện trợ	46	-	-	-	1.405	1.405	0		0		0
V. Các khoản huy động đóng góp	47	0	6.500	6.500	300	6.800	0	3.000	3.000	3.700	6.700

Biểu số 02/TKQG
Ngày nhận báo cáo: 20/9/2023

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN
Quý III năm 2023

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Hà Giang
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (TCTK)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022					Năm 2023				
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1	3.766.982	3.293.575	7.060.557	3.419.428	10.479.985	4.708.474	4.497.766	9.206.240	5.958.605	15.164.845
I. Chi đầu tư phát triển	2	1.507.024	644.555	2.151.579	983.003	3.134.582	2.091.005	1.591.588	3.682.593	892.859	4.575.452
1. Chi đầu tư cho các dự án	3	1.453.964	638.997	2.092.961	982.473	3.075.434	2.058.856	1.591.588	3.650.444	892.859	4.543.303
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	4	0	0		530		0	0		-	
				-		530			-		-
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	5	53.060	5.558	58.618	0	58.618	32.149	0	32.149	-	32.149
II. Chi trả nợ lãi	6	15	529	544	366	910	2.246	792	3.038	0	3.038
III. Chi thường xuyên	7	2.252.837	2.647.991	4.900.828	2.436.059	7.336.887	2.614.023	2.905.184	5.519.207	5.065.746	10.584.953
1. Chi quốc phòng	8	58.623	62.706	121.329	60.841	182.170	85.031	41.925	126.956	113.882	240.838
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9	178.075	192.103	370.178	191.957	562.135	206.348	189.577	395.925	215.883	611.808
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10	886.334	1.156.305	2.042.639	941.921	2.984.560	1.063.007	1.212.468	2.275.475	2.304.365	4.579.840
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11	263.287	287.989	551.276	274.602	825.878	276.766	298.067	574.833	1.140.638	1.715.471
5. Chi khoa học, công nghệ	12	11.657	6.630	18.287	5.270	23.557	11.335	2.808	14.143	7.497	21.640
6. Chi văn hóa, thông tin	13	14.914	27.799	42.713	35.622	78.335	18.396	46.427	64.823	32.524	97.347
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14	11.307	16.354	27.661	9.681	37.342	10.676	21.011	31.687	10.846	42.533
8. Chi thể dục, thể thao	15	3.942	6.563	10.505	9.997	20.502	3.877	5.826	9.703	5.421	15.124
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16	14.782	12.228	27.010	19.213	46.223	18.927	13.803	32.730	13.669	46.399
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17	118.440	192.913	311.353	193.480	504.833	166.903	307.145	474.048	315.108	789.156

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022					Năm 2023				
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Trong đó:				-		-			-	-	-
Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18	22.917	34.643	57.560	54.574	112.134	48.670	71.925	120.595	136.108	256.703
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19	539.088	531.570	1.070.658	542.353	1.613.011	562.530	590.944	1.153.474	728.678	1.882.152
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	20	140.930	151.616	292.546	148.911	441.457	177.151	157.600	334.751	172.439	507.190
13. Chi khác	21	11.458	3.215	14.673	2.211	16.884	13.076	17.582	30.658	4.797	35.455
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22	6.861	0	6.861	0	6.861	1.200	0	1.200	-	1.200
V. Chi dự phòng ngân sách	23	0	0	-	0	-			-	-	-
VI. Chi viện trợ	24	0	0	-	0	-			-	-	-
VII. Các nhiệm vụ chi khác	25	245	500	745	0	745	0	202	202	-	202

*Ghi chú: Chi ngân sách Nhà nước đã bao gồm ngân sách địa phương và ngân sách Trung ương

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2022					Năm 2023				
					Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
44		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	42										
45	1.5. Rau các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	43	13.581	2.505	16.086	2.173	18.259	13.934	2.455	16.389	2.053	18.442
46		Tiến độ thu hoạch	"	44	10.222	3.329	13.551	2.113	15.664	10.489	3.500	13.989	1.832	15.821
47		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	45										
48		Trong đó: + Do thiên tai	"	46										
49		+ Do dịch bệnh	"	47										
50		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		48										
51	1.6. Hoa các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	49	10	8	18	32	50	11	14	24	25	49
52		Tiến độ thu hoạch		50	10	8	18	32	50	11	14	24	25	49
53		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	51										
54		Trong đó: + Do thiên tai	"	52										
55		+ Do dịch bệnh	"	53										
56		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	54										
57	1.7. Cây khác:	Tiến độ gieo trồng	Ha	55										
58		Tiến độ thu hoạch		56										
59		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	57										
60		Trong đó: + Do thiên tai	"	58										
61		+ Do dịch bệnh	"	59										
62		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60										
63	1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	61	x	x		x	x	x	x		x	x
64	2. Cây lâu năm		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
65		Diện tích trồng tập trung	Ha	62	x	x		x	x	x	x		x	x
66		Diện tích trồng mới	"	63	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
67		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64	x	x		x	x	x	x		x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2022					Năm 2023				
					Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
68	2.1. Điều	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	65	x	x		x	x	x	x		x	x
69		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	66										
70		Trong đó: + Do thiên tai	"	67										
71		+ Do dịch bệnh	"	68										
72		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	69	x	x		x	x	x	x		x	x
73	2.2. Hồ tiêu	Diện tích trồng tập trung	Ha	70	x	x		x	x	x	x		x	x
74		Diện tích trồng mới	"	71	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
75		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	72	x	x		x	x	x	x		x	x
76		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	73	x	x		x	x	x	x		x	x
77		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	74										
78		Trong đó: + Do thiên tai	"	75										
79		+ Do dịch bệnh	"	76										
80		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	77	x	x		x	x	x	x		x	x
81		Diện tích trồng tập trung	Ha	78	x	x	1.514	x	x	x	x	1.514	x	x
82		Diện tích trồng mới	"	79	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
83		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	80	x	x		x	x	x	x		x	x
84		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		81	x	x		x	x	x	x		x	x

[illegible]

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2022					Năm 2023				
					Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
123	2.8. Chuối	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	120	x	x		x	x	x	x		x	x
124		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	121	x	x		x	x	x	x		x	x
125		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	122										
126		Trong đó: + Do thiên tai	"	123										
127		+ Do dịch bệnh	"	124										
128		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	125	x	x		x	x	x	x		x	x
129		Diện tích trồng tập trung	Ha	126	x	x	194	x	x	x	x	198	x	x
130	2.9. Thanh long	Diện tích trồng mới	"	127	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
131		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	128	x	x		x	x	x	x		x	x
132		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	129	x	x		x	x	x	x		x	x
133		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	130										
134		Trong đó: + Do thiên tai	"	131										
135		+ Do dịch bệnh	"	132										
136		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	133	x	x		x	x	x	x		x	x
137		Diện tích trồng tập trung	Ha	134	x	x	54	x	x	x	x	57	x	x
138		Diện tích trồng mới	"	135	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
139		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	136	x	x		x	x	x	x		x	x
140		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	137	x	x		x	x	x	x		x	x

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2022					Năm 2023				
				Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	B	C	D										
250	Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch	"	244										
251	Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch	"	245										
252	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn	Ha	246										
253	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm	Chiếc	247	x	x		x	x	x	x		x	x
254	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình	"	248										
255	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU	"	249										

*: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 15 của tháng 3,5,9,11 (15/3, 15/5, 15/9, 15/11)

Biểu số 04/CNXD

Ngày nhận báo cáo: 17/9/2023

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH

HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Quý III năm 2023

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh Hà Giang

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (TCTK)

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý II năm 2023 (Triệu đồng)	Dự tính quý III năm 2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý III năm 2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý III năm 2023 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đường ra biên giới từ xã Thanh Vân - Bát Đại Sơn- đến mốc 338 huyện Quản Bạ	49	UBND H. Quản Bạ	1		2.021	9	2.023	275.805	18	km	3.058	-	22.020	264.246	
2	Công trình khắc phục hậu quả thiên tai bảo vệ cơ quan và khu dân cư, huyện ủy HSP	84	UBND H. HSP	1		2020	12	2023	104.785	7,1 km	km	3.917	4.838	16.424	27.628	
3	Cải tạo nâng cấp nhà Bảo Tàng Tỉnh HG	91	BQL DA ĐT XD CT DD	1		2020	4	2023	106.523	II	Cấp	12.781	-	39.361	106.523	
4	NC, CT đường Km90 giai đoạn II (đường Bắc Quang - Xin Mần đi cửa khẩu Xin Mần và mốc 198 huyện Xin Mần	49	BQL DA ĐTXD CT DD và CN	1		2015	6	2023	279.066	15,3	km	2.303	-	9.813	279.066	
5	Dự án cấp điện cho các thôn bản vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào dân tộc chưa có lưới điện quốc gia tỉnh Hà Giang giai đoạn 2013-2020	35	BQL DA ĐTXD CT DD và CN	1		2013	6	2023	254.171			2.205	-	6.275	254.171	
6	Dự án; xây dựng cấp bách CSHT bảo vệ biên giới tại trung tâm xã Lũng Cú huyện Đồng Văn tỉnh Hà Giang (giai đoạn I)	84	BQL DA ĐTXD CT DD và CN	1		2017	6	2023	312.759	3	km	4.307	-	8.783	312.759	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý II năm 2023 (Triệu đồng)	Dự tính quý III năm 2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý III năm 2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý III năm 2023 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8
7	NC mở rộng đường từ km 160+500-đi mốc 456 xã Thượng Phùng- MV	49	UBND H MV	1		2021	12	2023	130.007	20	km	21.778	7.873	49.668	78.124	
8	Đầu tư XD mới, cải tạo, NC 8 bệnh viện đa khoa huyện, thuộc chương trình phục hồi và PT KT- XH(đợt 2)	86	BQL DA ĐTXD CT DD và CN	1		2023	12	2023	93.000	3	Cấp	4.250	2.483	7.233	7.233	
9	Đầu tư XD mới 10 trạm y tế tuyến xã tỉnh HG thuộc chương trình phục hồi và PT KT-XH (đợt 2)	86	BQL DA ĐTXD CT DD và CN	1		2023	12	2023	77.000	3	Cấp	3.766	2.823	6.689	6.689	
10	Trường TPĐT BT và THCS xã Lũng Cú H. Đồng Văn	85	UBND H. ĐV	1		2017	12	2023	72.134			1.140	1.057	2.898	57.008	
11	Tiểu DA cấp điện nông thôn từ điện lưới Quốc gia trên địa bàn tỉnh HG (GD 2018-2020)	35	BQL CT DD và CN	1		2020	12	2023	128.879	huyện	11	2.899	3.563	8.374	124.987	
12	XD chính quyền điện tử đô thị thông minh tỉnh Hà Giang	84	Sở TTTT	1		2021	12	2023	97.928	ứng dụng CNTT		8.628	8.995	25.204	39.476	
13	Cải tạo NC đoạn đường từ km 13-km 17 (đoạn km 36+180-km46+00 ĐT: 176 đường YM, MD, MV	49	BQL công trình GT	1		2021	12	2024	239.440	km	13,8	16.312	11.694	37.202	87.466	
14	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng	02	Sở NN PTNT	1		2016	12	2013	87.996			2.255	1.485	5.528	59.914	

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý II năm 2023 (Triệu đồng)	Dự tính quý III năm 2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý III năm 2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý III năm 2023 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8
15	Ổn định dân cư PT-KT-XH vùng tái định cư DA thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn huyện Bắc Mê	35	BQL CT DD và CN	1		2016	6	2023	272.251			2.432	-	7.268	272.251	
16	Mở mới rải nhựa đường Ngọc Minh VX- Thượng Bình Bắc Quang	49	UBND H. VX	1		2009	9	2023	100.324	km	26,5	1.749	500	4.119	100.324	
17	Đường Thông Nguyên - Minh Xuân H. Quang Bình	49	UBND H. Quang Bình	1		2018	3	2023	121.000	km		3.038	-	10.003	121.000	
18	Thủy điện Nậm Lang	35	Công ty TNHH Miền Tây	2		21/3/2022	12	30/12/2023	457.127	12	MW	65.600	42.155	156.355	189.904	
19	Thủy điện Thiên Hồ	35	Công ty cổ phần thủy điện Thiên Hồ	2		08/2020	12	12/2023	416.081	10	MW	31.051	35.770	88.257	303.785	
20	Thủy điện Nậm Hóp	35	Công ty cổ phần thủy điện Thanh Thủy	2		10/2021	12	2.023	207.190	6	MW	25.041	15.788	67.251	119.852	
21	Dự án bảo tồn làng văn hóa du lịch Hơ Mông huyện Quản Bạ	93	CÔNG TY CỔ PHẦN THI CÔNG CƠ GIỚI 1	2	7	2019	6	2023	170.000			5.000	-	50.500	170.000	
22	Hồ điều tiết thủy điện Nậm Thắng - Quang Bình	35	Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Nam	2	4	2019	12	2023	353.000	9,5	MW	20.136	-	35.366	353.000	
23	Xây dựng thủy điện Nậm Ly 2	35	Công ty cổ phần thủy điện Sơn Hải	2		2021		2023	111.000	3	MW	15.836	12.459	40.726	89.587	

Biểu số 05/TMDV

Ngày nhận báo cáo: 17/9/2023

DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ

Quý III năm 2023

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh Hà Giang

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (TCTK)

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Năm 2022					Năm 2023			
			Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<i>Phân theo ngành</i>										
1	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	01	3.283.285	3.608.936	6.892.221	3.697.992	10.590.213	4.307.123	3.544.675	7.851.798	4.431.946
	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	02	256.575	187.093	443.668	195.397	639.065	219.406	239.855	459.261	206.386
	- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	03	8.580	4.340	12.920	4.820	17.740	7.442	4.632	12.074	4.926
	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04	192.685	130.471	323.156	124.510	447.666	131.945	143.081	275.027	134.526
	- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05	55.310	52.282	107.592	66.067	173.659	80.020	92.141	172.161	66.935
	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	06	615.252	764.728	1.379.980	765.884	2.145.864	796.935	777.255	1.574.190	851.875
	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	07	2.411.458	2.657.115	5.068.573	2.736.711	7.805.284	3.290.781	2.527.565	5.818.346	3.373.685
2	H. Vận tải kho bãi	08	162.604	170.492	333.096	178.607	511.702	196.767	199.094	395.860	213.254

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Năm 2022					Năm 2023			
			Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	5.963	8.138	14.101	9.240	23.341	8.071	7.189	15.260	10.822
	68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	5.963	8.138	14.101	9.240	23.341	8.071	7.189	15.260	10.822
6	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	10.290	12.874	23.164	11.871	35.035	11.863	12.011	23.874	12.227
	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	27	3.070	3.543	6.613	3.697	10.310	1.330	4.563	5.893	4.504
	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	28	630	990	1.620	889	2.509	3.826	999	4.825	1.110
	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	29	288	314	602	257	858	332	360	692	339
	80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	30	150	370	520	450	970	-	-	-	-
	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	31	692	737	1.429	760	2.189	1.767	630	2.397	649
	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32	5.460	6.920	12.380	5.818	18.198	4.608	5.459	10.068	5.625

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Năm 2022					Năm 2023			
			Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	S. Hoạt động dịch vụ khác	33	43.983	59.201	103.184	58.627	161.811	53.661	60.559	114.220	71.152
	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	34			-		-		-		
	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35	12.969	17.810	30.779	16.570	47.349	14.662	18.037	32.699	20.938
	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	36	31.014	41.391	72.405	42.057	114.462	38.999	42.522	81.521	50.214

Biểu số 06/TKQG
Ngày nhận báo cáo: 20/9/2023

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG
VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ,
HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM
Quý III năm 2023

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Hà Giang
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (TCTK)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022					Năm 2023				
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG	1										
I. Dư nợ tín dụng	2	26.503.444	x	27.750.082	x	28.100.455	27.601.060	x	28.059.151	x	29.229.000
1. Bảng đồng Việt Nam	3	26.455.316	x	27.706.922	x	28.058.391	27.566.947	x	28.024.871	x	29.196.000
+ Ngắn hạn	4	9.553.834	x	10.212.772	x	10.519.430	10.392.832	x	10.383.592	x	11.002.000
+ Trung và dài hạn	5	16.901.482	x	17.494.150	x	17.538.961	17.174.115	x	17.641.279	x	18.194.000
2. Bảng ngoại tệ	6	48.128	x	43.160	x	42.064	34.113	x	34.280	x	33.000
+ Ngắn hạn	7	0	x	0	x	0	0	x	0	x	0
+ Trung và dài hạn	8	48.128	x	43.160	x	42.064	34.113	x	34.280	x	33.000
3. Tổng cộng (3=1+2)	9	26.503.444	x	27.750.082	x	28.100.455	27.601.060	x	28.059.151	x	29.229.000
+ Ngắn hạn	10	9.553.834	x	10.212.772	x	10.519.430	10.392.832	x	10.383.592	x	11.002.000
+ Trung và dài hạn	11	16.949.610	x	17.537.310	x	17.581.025	17.208.228	x	17.675.559	x	18.227.000
II. Số dư huy động vốn	12	15.263.670	x	16.240.182	x	16.244.007	16.801.573	x	17.471.443	x	17.670.000
1. Bảng đồng Việt Nam	13	15.249.176	x	16.220.682	x	16.220.481	16.766.059	x	17.445.830	x	17.644.000
+ Ngắn hạn	14	13.145.830	x	13.959.835	x	13.946.215	13.841.322	x	14.520.756	x	14.686.000
+ Trung và dài hạn	15	2.103.346	x	2.260.847	x	2.274.266	2.924.737	x	2.925.074	x	2.958.000
2. Bảng ngoại tệ	16	14.494	x	19.500	x	23.526	35.514	x	25.613	x	26.000

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022					Năm 2023				
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Ngắn hạn	17	14.428	x	19.433	x	23.457	35.514	x	25.613	x	26.000
+ Trung và dài hạn	18	66	x	67	x	69	0	x	0	x	0
3. Tổng cộng (3=1+2)	19	15.263.670	x	16.240.182	x	16.244.007	16.801.573	x	17.471.443	x	17.670.000
+ Ngắn hạn	20	13.160.258	x	13.979.268	x	13.969.672	13.876.836	x	14.546.369	x	14.712.000
+ Trung và dài hạn	21	2.103.412	x	2.260.914	x	2.274.335	2.924.737	x	2.925.074	x	2.958.000
B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ	22										
1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	23	17.187	17.723	34.910	17.582	52.492	16.606	16.811	33.417	17.000	50.417
2. Chi phí trả thưởng	24	12.534	10.703	23.237	11.825	35.062	10.741	11.784	22.525	11.900	34.425
C. BẢO HIỂM XÃ HỘI	25										
Chi hoạt động của đơn vị	26	14.290	14.876	29.166	18.767	47.933	15.090	14.585	29.675	19.466	49.141

Ghi chú: Không điền số liệu vào ô có dấu "x"